

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: **64/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 15 - 9 - 2022

V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Tính**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Hoài Tân**

2. Bà **Trần Thị Phương Anh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Ngọc Nhiều** – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Trịnh Thị Mỹ Tiên** – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 128/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 về “tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Mộng B**, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp I, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Việt C** là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Đức L và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông **Bùi Văn D**, sinh năm 1971. Địa chỉ: Ấp I, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Bùi Thị Kim E**, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp I, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

2. Anh **Bùi Đức G**, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp I, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. (Có đơn xin vắng mặt)

3. Chị **Võ Thị Mỹ H**, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp I, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 4 năm 2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng B trình bày:

Năm 1988, bà B và ông D tự nguyện xây dựng hôn nhân nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 115/2016/QĐST-HNGĐ ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

Khi ly hôn bà B và ông D tự thỏa thuận được về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng hiện nay bà B và ông D không thể tự thỏa thuận được với nhau về chia tài sản chung nên bà B yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn như sau:

- Về tài sản chung:

+ 07 lượng vàng 18K, trong đó ông D đang quản lý 06 lượng, bà B đang quản lý 01 lượng; bà B yêu cầu ông D chia thêm 2,5 lượng vàng 18K;

+ Quyền sử dụng đất tại thửa 78, tờ bản đồ số 36, diện tích theo đo đạc thực tế là 399,5 m² (trong đó có 135,4m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn đường Bạc Liêu – K) và thửa 23, tờ bản đồ số 36 (tương ứng với thửa 1765, tờ số 7 cũ) có diện tích 141,5m² do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/11/2021 cho bà Nguyễn Thị Mộng B, đất tọa lạc ấp I, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Bà B yêu cầu được nhận đất và thanh toán ½ giá trị đất nêu trên cho ông D.

Riêng đối với 01 căn nhà chính xây dựng khoảng tháng 02 năm 2010 chi phí hết 729.360.000 đồng; căn nhà phụ và nhà tiền chế phía trước, xung quanh nhà chính xây dựng ngày 15/03/2020 và đồng thời sơn sửa lại căn nhà chính với tổng chi phí là 549.000.000 đồng. Tất cả tài sản này không phải của vợ bà B, ông D mà là của chị Bùi Thị Kim E là con ruột của bà B và ông D bỏ tiền ra xây dựng nên tài sản này là của chị E; bà B sẽ hoàn trả lại cho chị E (nếu như được Tòa án chấp nhận chia bằng hiện vật) trong trường hợp chị E có yêu cầu.

- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống, bà B và ông D làm ăn thất bại bà B, ông D có nợ tiền nhiều người; sau khi bà B đi chấp hành án về, hoàn cảnh gia đình rơi vào kiệt quệ, kinh tế hết sức khó khăn, các chủ nợ yêu cầu bà B và ông D phải trả nợ; lúc này chị E vừa từ nước ngoài về thăm nhà có để dành được 01 khoản tiền, bà B và ông D có yêu cầu chị E đứng ra trả nợ thay cho những chủ nợ sau: Bà Tiêu Thị Chi số tiền 70.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Hương số tiền 60.000.000 đồng; bà Khưu Thị Đẩu 30.000.000 đồng và 06 lượng vàng 24K; bà Ngô Thị Tú Trinh số tiền 70.000.000 đồng; bà Lê Thị Thu Hương số tiền 70.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Thanh Hương số tiền 70.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Nga số tiền 70.000.000 đồng. Như vậy, chị E đã cho bà B, ông D mượn 440.000.000 đồng và 06 lượng vàng 24K. Nay bà B yêu cầu chia đôi số nợ trên với ông D, cụ thể, mỗi người có trách nhiệm trả cho chị E 220.000.000 đồng và 03 lượng vàng 24K.

Ngoài ra, bà B và ông D còn 04 công tầm cây đất nuôi trồng thủy sản tại các thửa 1499, 1504 tờ bản đồ số 7 cũ, tọa lạc tại ấp Xẻo Nhào, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu do bà B đứng tên quyền sử dụng đất.

Khi ly hôn năm 2016, bà B và ông D đã thỏa thuận chia đôi mỗi người 02 công tầm cây; ông D trực tiếp quản lý, sử dụng 02 công tầm cây (diện tích 2.600m²) tại thửa 1499, tờ bản đồ số 7 cũ, bà B đã chuyển nhượng 02 công tầm cây của bà B cho người khác. Nay bà B đồng ý sang tên quyền sử dụng diện tích đất 2.600m² tại thửa 1499 nêu trên cho ông D và yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này vào bản án, quyết định của Tòa án. Ngoài ra, bà B không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Bùi Văn D trình bày: Ông D thống nhất với ý kiến trình bày của bà B về thời gian ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn. Nay bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết pH chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông D thì ông D đồng ý pH chia tài sản chung với bà B. Tuy nhiên, khi pH chia tài sản chung ông D yêu cầu chia hết những tài sản chung là của vợ chồng tạo lập trước khi ly hôn, những tài sản phát sinh sau khi ly hôn (sau ngày 01/11/2016 đến nay) ông D xác định là tài sản riêng của ông D và bà B nên không đồng ý pH chia.

- *Về tài sản chung:* Bà B xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có 04 công tầm cây đất trồng lúa – tôm thì ông D không đồng ý, theo ông D xác định đất trồng lúa – tôm là tài sản chung của vợ chồng là 14 công tầm cây. Hiện ông D đang quản lý, sử dụng 02 công tầm cây đất nuôi tôm tại thửa 1499, đây là đất của cha ruột ông D là ông Bùi Văn Chiến tặng cho ông D, bà B khi ra sống riêng. Còn lại 12 công tầm cây, bà B đã chuyển nhượng cho người khác 02 công như bà B trình bày; còn lại 10 công tầm cây đất nuôi tôm do bà B đứng tên quyền sử dụng đất, ông D yêu cầu Tòa án chia đôi 10 công tầm cây đất nuôi tôm này.

Trên thửa đất 78, 23 tờ bản đồ số 36 (đất nhà ở, vườn tạp) có 01 căn nhà chính có kết cấu như bà B trình bày trong đơn khởi kiện; căn nhà này là tài sản chung của vợ chồng nên ông D yêu cầu chia đôi với bà B nhưng ông D yêu cầu nhận ½ diện tích đất và ½ căn nhà chính, không đồng ý nhận giá trị và cũng không đồng ý nhận toàn bộ căn nhà chia ½ giá trị cho bà B vì ông D không có tiền trả ½ giá trị cho bà B.

- *Về nợ chung:* Các khoản nợ của chị E đã thanh toán cho các chủ nợ như bà B trình bày thì ông D không thừa nhận do không hay biết việc bà B nợ tiền hụi của bà Lê Thị Thu Hương, bà Nguyễn Thị Hương, bà Tiêu Thị Chi, bà Huỳnh Thị Thanh Hương, bà Ngô Thị Tú Trinh, chị Nguyễn Thị Nga và tiền nợ mua đất nhà ở, vườn tạp của bà Khru Thị Đâu nên ông D không ý với yêu cầu khởi kiện của bà B, yêu cầu độc lập của chị E.

Đối với 06 lượng vàng 18K mà ông D đang quản lý là tài sản riêng của ông D do ông D nuôi tôm trứng mua được sau khi ly hôn với bà B nên ông D không đồng ý chia đôi số vàng trên cho bà B.

Đối với việc bà B đồng ý sang tên quyền sử dụng đất thửa đất số 826 tờ bản đồ số 06 (tương ứng với thửa 1499 tờ bản đồ số 07 cũ) cho ông D thì ông D đồng ý và yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này vào trong bản án khi giải quyết vụ án.

Ông D thừa nhận căn nhà chính và căn nhà tiền chế, nhà phụ là do bà B, chị E sơn, sửa lát lại nền gạch men và xây dựng vào năm 2020 nên căn nhà tiền chế, căn nhà phụ không phải là tài sản chung của vợ chồng ông D và bà B mà là của chị E nên ông D đồng ý không yêu cầu Tòa án giải quyết pH chia với bà B.

Tuy nhiên, ông D xác định diện tích đất và căn nhà chính là tài sản chung của vợ chồng ông D, bà B nên yêu cầu chia đôi với bà B, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B, vì căn nhà này trước đây được xây dựng do bà B mua vật tư xây dựng, thuê thợ nhưng tiền xây dựng nhà là của ông D, bà B tích góp mà có, không phải là tiền của chị E cho mượn. Ngoài ra, ông D không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Kim E trình bày:* Trước đây chị E lấy chồng nước ngoài, đến khoảng năm 2009 - 2010 chị E về Việt Nam thăm ông D, bà B thời điểm này ông D, bà B làm ăn thất bại gặp nhiều khó khăn, nợ nhiều người và căn nhà đang ở thiếu kiên cố, không đảm bảo cuộc sống (vị trí khác so với căn nhà hiện tại) nên bà B kêu chị E bỏ tiền xây lại nhà chính cho bà B, ông D ở thì chị E đồng ý và khởi công xây dựng vào khoảng tháng 02 năm 2010, chi phí xây dựng mới căn nhà chính và căn nhà phụ do chị E chi trả, với tổng số tiền 729.360.000 đồng. Đến ngày 15/03/2020 do cải thiện cuộc sống với sự đồng ý của ông D, bà B, chị E tiếp tục tiến hành xây dựng căn nhà tiền chế phía trước, xung quanh căn nhà chính để bán quán nước giải khát, đồng thời do nhà chính đã xuống cấp nên chị E tiếp tục cho sơn, sửa lại với tổng chi phí là 549.000.000 đồng (trong đó tiền sơn sửa, lát gạch men lại nhà chính, công thợ khoảng 130.000.000 đồng, còn lại 419.000.000 đồng xây dựng nhà tiền chế, nhà phụ). Chị E xác định toàn bộ chi phí xây dựng tài sản trên đất là của chị E. Trong trường hợp Tòa án xác định đây là tài sản chung của bà B, ông D và phải pH chia các tài sản này, chị E yêu cầu bà B, ông D phải hoàn lại cho chị E tất cả số tiền đã bỏ ra chi phí xây dựng và sửa chữa là 1.278.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị E có yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho bà B được nhận hiện vật, vì hiện chị E, con chị E, anh G, chị H (chị dâu) và các cháu đang ở với bà B. Trường hợp Tòa án giao hiện vật cho bà B, chị E yêu cầu ông D trả cho chị E ½ chi phí chị E đã bỏ ra là 639.000.000 đồng, không yêu cầu bà B trả khoản tiền còn lại. Trường hợp Tòa án giao nhà, đất cho ông D thì chị E yêu cầu ông D giao trả giá trị căn nhà tiền chế, nhà phụ và tiền chi phí sửa chữa nhà cho chị E, không yêu cầu bà B trả.

Ngoài ra, năm 2009 bà B, ông D làm ăn thất bại nên nợ tiền nhiều người; bà B phải đi chấp hành án, sau khi mãn hạn tù về các chủ nợ thường xuyên đến nhà nặng lời yêu cầu cha mẹ phải trả nợ; lúc này chị E vừa từ nước ngoài về, có để dành được 01 khoản tiền, khi nghe cha mẹ mượn tiền trả nợ vì thương bà B, ông D nên chị E đã đứng ra trả nợ cho bà B, ông D với tổng số tiền 440.000.000 đồng và 06 lượng vàng 24K với những người cụ thể như sau: Bà Tiêu Thị Chi số tiền 70.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Hương số tiền 60.000.000 đồng; bà Khuru Thị Đẩu 30.000.000 đồng và 06 lượng vàng 24K; bà Ngô Thị Tú Trinh số tiền 70.000.000 đồng; bà Lê Thị

Thu Hường số tiền 70.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Thanh Hương số tiền 70.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Nga số tiền 70.000.000 đồng.

Nay bà B, ông D pH chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và căn nhà chính được xây dựng trên đất nhưng căn nhà trên chị E bỏ tiền ra xây dựng vào năm 2010, sửa chữa lại năm 2020 chị E yêu cầu ông D phải trả cho chị E $\frac{1}{2}$ khoản nợ với số tiền 220.000.000 đồng và 03 lượng vàng 24K, chị E không yêu cầu bà B thanh toán số tiền, vàng nêu trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Đức G, chị Võ Thị Mỹ H trình bày:* Thống nhất với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Mộng B đối với ông Bùi Văn D. Anh G, chị H hiện đang sinh sống trong căn nhà mà bà B đang yêu cầu pH chia với ông D. Do đó, anh G, chị H yêu cầu giao căn nhà cho bà B để anh G, chị H tiếp tục sinh sống trong căn nhà trên với bà B. Ngoài ra, anh G, chị H không còn ý kiến gì khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bà Nguyễn Việt C phát biểu ý kiến tranh luận:

Tại phiên tòa, bà B yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông D về việc yêu cầu ông D chia thêm cho bà B 2,5 lượng vàng 18K; việc rút đơn của bà B là hoàn toàn tự nguyện nên yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà B.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà B với ông D là quyền sử dụng đất tại các thửa 78, 23 tờ số 36, tọa lạc ấp I xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Ông D cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, chia cho bà B được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất nêu trên, bà B đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất nêu trên cho ông D theo giá đất được ghi nhận trong Biên bản định giá của Tòa án lập ngày 28/6/2022.

Đối với tài sản gắn liền với các thửa đất nêu trên là 01 căn nhà chính được xây dựng vào tháng 02/2010 với chi phí 729.360.000 đồng; căn nhà phụ và căn nhà tiền chế nằm phía trước, xung quanh căn nhà chính xây dựng ngày 15/3/2020, đồng thời sơn, sửa và lát gạch men lại căn nhà chính với tổng chi phí là 549.000.000 đồng là của chị Bùi Thị Kim E bỏ tiền ra xây dựng; bà B xác định trường hợp Tòa án pH chia tài sản chung nêu trên thì phải trả lại chi phí mà chị E đã bỏ ra. Bà B và ông D thống nhất xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, nhưng ông D không thừa nhận việc chị E là người bỏ tiền ra xây nhà chính mà cho rằng do ông D và bà B xây dựng; tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông D hoàn toàn không xác định được số tiền bỏ ra xây nhà, vật liệu xây dựng mua từ đâu. Ông D thừa nhận căn nhà chính và căn nhà tiền chế, nhà phụ được sơn, sửa lát lại nền gạch men và xây dựng vào năm 2020 là do bà B mua vật tư, thuê công thợ và chị E bỏ chi phí làm nên căn nhà tiền chế, căn nhà phụ không phải là tài sản chung của vợ chồng ông D và bà B nên ông D đồng ý không yêu cầu Tòa án giải quyết pH chia với bà B.

Chị E xác định căn nhà chính là do chị E bỏ tiền ra xây dựng năm 2010 và đã cung cấp cho Tòa án các chứng cứ, gồm: Phiếu giao hàng của doanh nghiệp tư nh

Văn Hiến ngày 05/4/2010 số tiền: 401.522.000 đồng; tờ xác nhận của Công ty Minh Đạt ngày 12/8/2022 về việc năm 2010 có lắp cửa nhôm, cửa sắt, máy che, nhà tiền chế và nhận của chị E số tiền 141.000.000 đồng; tờ xác nhận của ông Nguyễn Hải Long số tiền công thợ xây nhà: 141.500.000 đồng. Tổng cộng: 684.022.000 đồng. Lời trình bày của bà B là phù hợp với lời trình bày của chị E và phù hợp với các chứng cứ, tài liệu mà chị E đã cung cấp cho Tòa án. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của ông D mà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, không pH chia căn nhà chính nêu trên cho ông D.

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC553214 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Nguyễn Thị Mộng B vào ngày 26/11/2021 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI051066 do UBND huyện A cấp cho bà Nguyễn Thị Mộng B vào ngày 10/4/2017 là do bà B trực tiếp đứng tên quyền sử dụng đất nêu trên. Nay, bà B đồng ý chia 50% giá trị diện tích đất theo đo đạc thực tế là 399.5m² tại các thửa 78, 23 tờ số 36 cho ông D là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nH gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống, bà B và ông D làm ăn thất bại, bà B làm hui có nợ tiền nhiều người; bà B vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án hình phạt tù, hoàn cảnh kinh tế gia đình rơi vào kiệt quệ, hết sức khó khăn. Sau khi bà B mãn hạn tù về nhà, các chủ nợ đến yêu cầu bà B, ông D trả nợ nên bà B và ông D đã nhờ chị E để đứng ra trả nợ cho các chủ nợ với tổng số tiền là 440.000.000 đồng và 06 lượng vàng 24K, trong đó:

- + Bà Tiêu Thị Chi số tiền 70.000.000 đồng (tiền nợ hui);
- + Bà Nguyễn Thị Hương số tiền 60.000.000 đồng (tiền nợ hui);
- + Bà Khuru Thị Đấu 30.000.000 đồng (tiền vay) và 06 lượng vàng 24K (tiền mua đất xây nhà hiện nay);
- + Bà Ngô Thị Tú Trinh số tiền 70.000.000 đồng (tiền nợ hui);
- + Bà Lê Thị Thu Hường số tiền 70.000.000 đồng (tiền nợ hui);
- + Bà Huỳnh Thị Thanh Hương số tiền 70.000.000 đồng (tiền nợ hui);
- + Bà Nguyễn Thị Nga số tiền 70.000.000 đồng (tiền vay)

Tuy ông Bười không thừa nhận có hay biết và có nợ của các chủ nợ nêu trên nhưng ông D thừa nhận có nợ tiền mua đất của bà Nguyễn Thị Đấu và chị E cũng xác định sự việc như bà B trình bày nêu trên, chị E đã cung cấp cho Tòa án các biên nhận nhận tiền của các chủ nợ nêu trên và Tòa án cũng đã xác minh những người trên xác nhận đúng như lời trình bày của bà B. Từ đó, có cơ sở xác định số tiền bà B giao dịch hui, vay của các chủ nợ nêu trên là nhằm mục đích tạo nguồn kinh tế cho gia đình, mặc dù ông D không đứng ra trực tiếp giao dịch nhưng có cơ sở xác định ông D có biết sự việc và thời gian giao dịch là trong thời kỳ hôn nH giữa ông D với bà B. Do vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 2

Điều 37 và Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà B buộc ông D cùng có trách nhiệm trả 50% số nợ cho chị E.

Đối với yêu cầu Tòa án ghi nhận phần đất sự thỏa thuận pH chia 04 công tằm cấy đất lúa - tằm do bà B trực tiếp đứng tên quyền sử dụng đất:

Diện tích 2.600m² tại thửa 826, tờ bản đồ số 6 (tương ứng với thửa 1499, tờ bản đồ số 7 cũ), tọa lạc tại ấp Xẻo Nhào, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu, ông D đang trực tiếp quản lý sử dụng nhưng bà B vẫn còn đang đứng tên quyền sử dụng.

Diện tích 2.600m² tại thửa 1504, tờ bản đồ số 7 cũ, tọa lạc tại ấp Xẻo Nhào, xã K, A, hiện bà B đã chuyển nhượng cho người khác nên bà B không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Thực tế do các bên đã thỏa thuận và trực tiếp quản lý đất, phần đất của bà B hiện đã chuyển nhượng cho người khác. Nay bà B tự nguyện sang tên quyền sử dụng đất cho ông D đối với 2.600m² đất nuôi trồng thủy sản mà ông D đang quản lý, sử dụng tại thửa 826, tờ bản đồ số 6 (tương ứng với thửa 1499, tờ bản đồ số 7 cũ); ông D đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình thực hiện chức năng kiểm sát thì Viện kiểm sát không phát hiện vi phạm. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mộng B đối với ông Bùi Văn D; đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà B về việc yêu cầu ông D chia thêm cho bà B 2,5 lượng vàng 18K; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mộng B đối với ông Bùi Văn D về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Chia, giao cho bà Nguyễn Thị Mộng B căn nhà chính và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 36, diện tích theo đo đạc thực tế 399,5m² và thửa 23, tờ bản đồ số 36 (tương ứng với thửa 1765 tờ số 7 cũ), diện tích 141,5m², đất tọa lạc tại ấp I xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Nguyễn Thị Mộng B ngày 26/11/2021. Buộc bà B có nghĩa vụ thanh toán cho ông D ½ giá trị diện tích đất là 541.000.000 đồng, ½ giá trị còn lại của căn nhà chính theo Biên bản định giá tài sản ngày 28 tháng 6 năm 2022 là 73.395.840 đồng. Tổng số tiền mà bà B có nghĩa vụ thanh toán cho ông D là 614.395.840 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Bùi Thị Kim E về việc yêu cầu ông D, bà B trả lại số tiền mà chị E đã son, sửa lại căn nhà chính là 130.000.000 đồng và thanh toán cho các chủ nợ thay cho bà B, ông D vào ngày 10/3/2009 là 440.000.000 đồng và 06 lượng vàng 24K; buộc bà B và ông D mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị E số tiền 220.000.000 đồng và 03 lượng vàng 24K. Tuy nhiên, chị E không yêu cầu bà B thanh toán số tiền, vàng nêu trên nên đề nghị

Hội đồng xét xử ghi nhận, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của chị E đối với bà B.

Về án phí, chi phí tố tụng: Bà B, ông D phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 06 tháng 4 năm 2022, anh Bùi Đức G, chị Võ Thị Mỹ H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh G, chị H.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mộng B và ông Bùi Văn D đã ly hôn theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 115/2016/QĐST-HNGĐ ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Khi bà B và ông D ly hôn, tài sản chung của bà B, ông D các bên tự thỏa thuận, không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Bà B và ông D thống nhất xác định là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà B và ông D không tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nên bà B có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà B xác định tài sản chung của bà B và ông D gồm có:

[3.1] 07 lượng vàng 18K, trong đó ông D đang quản lý 06 lượng, bà B đang quản lý 01 lượng; bà B yêu cầu ông D chia thêm 2,5 lượng vàng 18K. Tại phiên tòa, bà B xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện không tiếp tục yêu cầu ông D chia thêm cho bà B 2,5 lượng vàng 18K. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà B và không trái với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 219, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà B đối với ông D về việc yêu cầu ông D chia cho bà B 2,5 lượng vàng 18K.

[3.2] Bà B và ông D thống nhất xác định quyền sử dụng đất tại thửa 78 tờ bản đồ số 36, diện tích theo đo đạc thực tế là 399,5m² (trong đó có 135,4m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn đường Bạc Liêu – K) và thửa 23, tờ bản đồ số 36 (trùng với thửa 1765 tờ số 7 cũ), diện tích theo đo đạc thực tế là 141,5m², tọa lạc ấp I xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu, do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/11/2021 cho bà Nguyễn Thị Mộng B là tài sản chung của vợ chồng bà B, ông D chưa được phân chia khi ly hôn. Nay bà B đồng ý chia đôi phần đất trên cho ông D và ông D cũng đồng ý chia đôi tài sản chung nêu trên với bà B. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2.1] Bà B yêu cầu nhận tài sản chung nêu trên bằng quyền sử dụng đất và thanh toán ½ giá trị quyền sử dụng đất cho ông D nhưng ông D không đồng ý nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất mà yêu cầu nhận bằng quyền sử dụng đất. Xét thấy, phần đất tranh chấp có chiều ngang 10,2m nhưng đã xây dựng 01 căn nhà chính hình chữ L loại nhà IV.42, diện tích 5,4m x 24m + 2m x 4m có kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây ốp gạch men, nền gạch men, trần la phong, mái lợp tôn lạnh và căn nhà phụ, nhà tiền chế phía trước, xung quanh nhà chính, kích

thước 10,7m x 18m + 1,5m x 9,4m + 3,8m x 20m + 1,8m x 4m + 8,6m x 9,2m có kết cấu vách tường xây + thiếc, khung sườn thép tiền chế, mái thiếc, nền gạch men, mái thiếc các căn nhà trên đã xây dựng hết chiều ngang thửa đất nên không thể pH chia cho bà B, ông D mỗi người bằng $\frac{1}{2}$ chiều ngang thửa đất mà chỉ có thể giao cho bà B hoặc ông D toàn bộ phần đất trên, người còn lại phải có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất theo giá đất được xác định trong biên bản định giá của Tòa án lập ngày 28/6/2022.

[3.2.2] Tại Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 17/6/2022 (bút lục 60), Biên bản hòa giải ngày 15/8/2022 (bút lục 184 – 189) và tại phiên tòa, ông D thừa nhận không có tiền thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất cho bà B, trong khi đó bà B có yêu cầu nhận tài sản chung bằng quyền sử dụng đất và đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên cho ông D nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của bà B, chia và giao toàn bộ diện tích đất 541m² tại các thửa 23, 78 tờ bản đồ số 36 cho bà B tiếp tục quản lý, sử dụng; buộc bà B có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng tại các thửa nêu trên cho ông D, cụ thể: 270,5m² x 2.000.000 đồng/m² = 541.000.000 đồng; bà B được quyền quản lý, sử dụng diện tích 541m² đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm tại các thửa 23, 78 tờ bản đồ số 36 nêu trên.

[3.3] Ông D xác định căn nhà chính xây dựng vào khoảng tháng 02/2010, được sửa chữa, sơn, lát gạch men lại vào tháng 3 năm 2020 hiện bà B, ông D đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của vợ chồng chưa được pH chia nên yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà trên; bà B thống nhất với lời trình bày của ông D nhưng chi phí xây dựng, sửa chữa căn nhà chính nêu trên là do chị Bùi Thị Kim E (là con ruột của bà B, ông D) bỏ tiền ra, không phải là tiền tích góp của bà B, ông D nên căn nhà chính hiện nay không phải là tài sản chung của vợ chồng bà B, ông D nên bà B không đồng ý pH chia với ông D.

[3.3.1] Tại Biên bản hòa giải ngày 15/8/2022, ông D thừa nhận khi xây dựng căn nhà chính năm 2010, sửa chữa lại căn nhà chính năm 2020 đều do bà B mua vật tư xây dựng, thuê công thợ nhưng tiền xây dựng nhà là của ông D, bà B tích góp, không phải là tiền của chị E cho mượn. Tuy nhiên, bà B thừa nhận tiền xây dựng nhà chính năm 2010, sửa chữa lại căn nhà năm 2020 là mượn của chị E, điều đó phù hợp với lời trình bày của chị E. Mặt khác, ngày 01/11/2016 bà B và ông D đã ly hôn và năm 2009 bà B và ông D nợ nhiều người với số tiền 440.000.000 đồng và 06 lượng vàng 24K (có biên nhận của các chủ nợ và được chị E thanh toán số tiền trên thay cho bà B, ông D) nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định tiền xây dựng căn nhà chính nêu trên không phải là tiền tích góp của bà B, ông D như ông D trình bày mà là của chị E cho bà B, ông D để xây dựng nhà như sự thừa nhận của chị E tại phiên tòa.

[3.3.2] Căn nhà chính này được xây dựng năm 2010 là trong thời kỳ hôn nhân giữa bà B và ông D nên có căn cứ xác định là tài sản chung của vợ chồng bà B và ông D nên chấp nhận yêu cầu của ông D pH chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà nêu trên cho ông D. Tuy nhiên, căn nhà chính đã được sửa chữa năm 2020, chi phí sửa chữa do chị E bỏ ra và theo sự thừa nhận của chị E hết 130.000.000 đồng mới có giá trị như

hiện nay. Theo Biên bản định giá ngày 28/6/2022 thì căn nhà chính có giá trị là 366.979.200 đồng, giá trị còn lại là 40% bằng 146.791.680 đồng nên khi pH chia giá trị căn nhà chính nêu trên cho bà B, ông D cần buộc bà B, ông D thanh toán lại cho chị E số tiền mà chị E đã bỏ ra sửa chữa lại căn nhà chính là 130.000.000 đồng. Như vậy, cần chia cho ông D giá trị căn nhà chính số tiền $146.791.680 \text{ đồng} / 2 = 73.395.840 \text{ đồng}$; bà B có nghĩa vụ thanh toán cho ông D số tiền 73.395.840 đồng. Giao căn nhà chính có hình chữ L, loại nhà IV.42 kích thước 5,4m x 24m + 2m x 4m có kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây ốp gạch men, nền gạch men, trần la phong, mái lợp tol lạnh cho bà B được quyền sở hữu.

[3.3.3] Bà B và ông D cùng có nghĩa vụ thanh toán cho chị E tiền sửa chữa căn nhà chính là 130.000.000 đồng, cụ thể bà B và ông D mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho chị E số tiền 65.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị E không có yêu cầu bà B thanh toán số tiền sửa chữa nhà nêu trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xem xét, giải quyết.

[3.4] Đối với căn nhà phụ, căn nhà tiền chế phía trước và xung quanh nhà chính có kích thước 10,7m x 18m + 1,5m x 9,4m + 3,8m x 20m + 1,8m x 4m + 8,6m x 9,2m có kết cấu vách tường xây + thiếc, khung sườn thép tiền chế, mái thiếc, nền gạch men, mái thiếc được xây dựng năm 2020. Ông D và bà B đều thừa nhận căn nhà phụ, nhà tiền chế nêu trên xây dựng sau khi bà B, ông D ly hôn, chi phí xây dựng do chị E và bà B bỏ ra, ông D xác định không phải là tài sản chung với bà B nên ông D không có yêu cầu pH chia với bà B; bà B cũng không đồng ý pH chia cho ông D và không có yêu cầu Tòa án giải quyết; chị E cũng không tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà phụ, nhà tiền chế nêu trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xem xét giải quyết.

[3.5] Đối với diện tích 2.600m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa 826 tờ bản đồ số 6 (tương ứng với thửa 1499, tờ bản đồ số 7 cũ), tọa lạc ấp Xẻo Nhào, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu hiện ông D đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng bà B đứng tên quyền sử dụng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 01/3/2017. Tại đơn khởi kiện và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà B đồng ý giao diện tích đất nêu trên cho ông D tiếp tục quản lý, sử dụng và tự nguyện sang tên quyền sử dụng đất cho ông D; ông D đồng ý với ý kiến của bà B nên bà B và ông D cùng có yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận trên vào trong bản án. Xét thấy, sự tự nguyện trên của bà B và ông D không trái quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Giao diện tích 2.600m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa 826, tờ bản đồ số 6 (tương ứng với thửa 1499, tờ bản đồ số 7 cũ), tọa lạc ấp Xẻo Nhào, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu cho ông D tiếp tục quản lý, sử dụng. Bà B và ông D có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

[4] Trong quá trình chung sống, bà B và ông D có nợ tiền của bà Lê Thị Thu Hường, bà Nguyễn Thị Hường, bà Tiêu Thị Chi, bà Huỳnh Thị Thanh Hương, bà Khuru Thị Đầu, bà Ngô Thị Tú Trinh, chị Nguyễn Thị Nga tổng số tiền

440.000.000 đồng và 06 lượng vàng 24K. Khi các chủ nợ yêu cầu bà B và ông D trả nợ, bà B đã nhờ chị Bùi Thị Kim E đứng ra trả nợ thay cho các chủ nợ nêu trên và đã được chị E thanh toán nợ cho các chủ nợ nêu trên vào ngày 10/3/2009. Vì vậy, tại thời điểm năm 2016 khi bà B và ông D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đã không có nợ ai khác, còn chị E là con ruột của bà B, ông D nên khi bà B và ông D ly hôn chị E không có yêu cầu bà B và ông D trả lại số tiền, vàng mà chị E trả nợ thay nêu trên.

[4.1] Từ khi ly hôn bà B năm 2016, ông D đã có người phụ nữ khác và tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với bà B nên ngày 09/8/2022 chị E có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà B, ông D trả lại số tiền 440.000.000 đồng và 06 lượng vàng 24K và tiền sửa chữa, sơn lại căn nhà chính vào năm 2020 như đã nêu trên.

[4.2] Xét thấy, ông D không thừa nhận có nợ tiền, vàng của các chủ nợ nêu trên nhưng bà B thừa nhận có sự việc mượn tiền của chị E để trả tiền, vàng cho bà Lê Thị Thu Hương, bà Nguyễn Thị Hương, bà Tiêu Thị Chi, bà Huỳnh Thị Thanh Hương, bà Khưu Thị Đâu, bà Ngô Thị Tú Trinh, chị Nguyễn Thị Nga và cung cấp biên nhận cho Tòa án. Xét thấy, lời trình bày của bà B, chị E phù hợp với lời trình bày của bà Lê Thị Thu Hương, bà Nguyễn Thị Hương, bà Tiêu Thị Chi, bà Huỳnh Thị Thanh Hương, bà Khưu Thị Đâu, bà Ngô Thị Tú Trinh, chị Nguyễn Thị Nga là có sự việc bà B, ông D nợ tiền, vàng và được chị E trả nợ thay cho bà B, ông D vào ngày 10/3/2009; khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà B và ông D. Căn cứ vào các điều 33, 34, 37, 38, 59, 60, 62, 63 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của chị E về việc yêu cầu ông D, bà B thanh toán lại cho chị E số tiền, vàng mà chị E đã trả nợ thay cho các chủ nợ nêu trên với số tiền 440.000.000 đồng và 06 lượng vàng 24K (chị E, bà B thống nhất xác định giá vàng 24K tại thời điểm xét xử ngày 15/9/2022 là 50.800.000 đồng/lượng); buộc bà B và ông D mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị E số tiền 220.000.000 đồng và 03 lượng vàng 24K (loại vàng đang lưu hành tại địa phương vào thời điểm thanh toán).

[4.3] Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị E xác định chỉ yêu cầu ông D trả cho chị E số tiền, vàng nêu trên, mà không yêu cầu bà B trả và xin rút lại một phần yêu cầu độc lập đối với bà B. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của chị E nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của chị E về việc không yêu cầu bà B trả lại cho chị E số tiền, vàng nêu trên.

[5] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.518.938 đồng. Bà B, ông D mỗi người phải chịu 4.259.469 đồng; bà B đã nộp tạm ứng số tiền 8.518.938 đồng đã chi phí hết vào việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên ông D có nghĩa vụ trả lại cho bà B số tiền 4.259.469 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mộng B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tài sản được nhận là 28.575.833 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 20.370.000 đồng theo Biên lai số 0001042 ngày 31/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu;

bà B còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 8.205.833 đồng. Ông Bùi Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được nhận và nghĩa vụ phải thanh toán nợ cho chị E là 37.425.625 đồng, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, các điểm b, d, đ, e khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Bùi Thị Kim E không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho chị Bùi Thị Kim E số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 21.135.000 đồng tại Biên lai số 0001139 ngày 15/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

[7] Từ những pH tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 219, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 33, 34, 37, 38, 59, 60, 62, 63 Luật Hôn nH và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 24; điểm b, d, đ, e khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mộng B đối với ông Bùi Văn D về việc yêu cầu ông Bùi Văn D chia cho bà Nguyễn Thị Mộng B 2,5 lượng vàng 18K. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mộng B về việc yêu cầu ông Bùi Văn D chia cho bà Nguyễn Thị Mộng B 2,5 lượng vàng 18K.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mộng B đối với ông Bùi Văn D về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

3. Chia, giao cho bà Nguyễn Thị Mộng B tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 541m² đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tại các thửa 23, 78 tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc ấp I, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp Hương lộ 6 (đường Bạc Liêu – K) có số đo 10,2m; cạnh hướng Tây giáp đất bà Nguyễn Thị Mộng B đang sử dụng không có tranh chấp có số đo 10,2m; cạnh hướng Nam giáp đất ông Võ Văn A và đất bà Nguyễn Thị Mộng B đang sử dụng không tranh chấp có số đo 13,28m, 39,96m; cạnh hướng Bắc giáp đất bà Phạm Thị Tươi có số đo 13,28m, 39,62m. Phần đất trên thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CC 559214, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS 12330 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/11/2021 cho bà Nguyễn Thị Mộng B.

4. Chia, giao cho bà Nguyễn Thị Mộng B được quyền sở hữu căn nhà chính có hình chữ L, loại nhà IV.42 kích thước 5,4m x 24m + 2m x 4m có kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường xây ốp gạch men, nền gạch men, trần la phong, mái lợp tol lạnh gắn liền với các thửa đất 23, 78 tờ bản đồ số 36 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CC 559214, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS 12330 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/11/2021 cho bà Nguyễn Thị Mộng B.

5. Chia cho ông Bùi Văn D $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất 541m² (tương đương diện tích 270,5m²) tại các thửa 23, 78 tờ bản đồ số 36 bằng số tiền 541.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của căn nhà chính nêu trên bằng số tiền 73.395.840 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Mộng B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Văn D tổng số tiền là 614.395.840 đồng (sáu trăm mười bốn triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

6. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu độc lập của chị Bùi Thị Kim E về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mộng B thanh toán số tiền 220.000.000 đồng, 03 lượng vàng 24K và chi phí sửa chữa căn nhà chính là 65.000.000 đồng. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của chị Bùi Thị Kim E đối với bà Nguyễn Thị Mộng B về việc yêu cầu thanh toán số tiền 285.000.000 đồng và 03 lượng vàng 24K.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Bùi Thị Kim E đối với ông Bùi Văn D. Buộc ông Bùi Văn D có nghĩa vụ thanh toán cho chị Bùi Thị Kim E số tiền 285.000.000 đồng (hai trăm tám mươi lăm triệu đồng) và 03 (ba) lượng vàng 24K (loại vàng đang lưu hành trên thị trường tại địa phương vào thời điểm thanh toán).

8. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

9. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Mộng B với ông Bùi Văn D về việc chia, giao cho ông Bùi Văn D diện tích 2.600m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa 826, tờ bản đồ số 6 (tương ứng với thửa 1499, tờ bản đồ số 7 cũ), tọa lạc tại ấp Xẻo Nhào, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí và số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp đất ông Bùi Văn Chiến có số đo 29,77m; cạnh hướng Tây giáp đất ông Bùi Văn Chiến có số đo 27,63m; cạnh hướng Nam giáp đất ông Bùi Văn Nê và đất ông Đặng Văn Bảo có số đo 90,65m; cạnh hướng Bắc giáp đất ông Bùi Văn Chiến có số đo 90,61m.

Bà Nguyễn Thị Mộng B và ông Bùi Văn D có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với phần đất được nêu trên theo quy định của pháp luật.

10. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.518.938 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Mộng B và ông Bùi Văn D mỗi người phải chịu 4.259.469

đồng; bà Nguyễn Thị Mộng B đã nộp tạm ứng số tiền 8.518.938 đồng đã chi phí hết vào việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; buộc ông Bùi Văn D có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Mộng B số tiền 4.259.469 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu khi án có hiệu lực pháp luật.

11. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mộng B phải chịu 28.575.833 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Hôn nH và gia đình sơ thẩm đã nộp là 20.370.000 đồng theo Biên lai số 0001042 ngày 31/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu; bà B còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 8.205.833 đồng. Ông Bùi Văn D phải chịu 37.425.625 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị Bùi Thị Kim E không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho chị Bùi Thị Kim E số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 21.135.000 đồng tại Biên lai số 0001139 ngày 15/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

12. Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

13. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hoàng Tính